

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN C
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **51/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: **17/9/2022**

V/v tranh chấp "*Thay đổi mức cấp
dưỡng nuôi con và chia tài sản
chung của vợ chồng trong thời kỳ
hôn nhân*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Thành
2. Bà Lê Thị Tuyết Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phi Liễu- Thư ký Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C tham gia phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2022, tại Tòa án nhân dân quận C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 18/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2022; về tranh chấp "*Thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1070/2022/QĐXX-ST ngày 26/8/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông **Ngô Miên T**; sinh năm: 1978. Địa chỉ: 222 D25 Khu dân cư L, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ. Đại diện ủy quyền: bà Nguyễn Thị Mỹ H; sinh năm: 1996; ông Hồ Văn Hoàng T; sinh năm: 1998. Địa chỉ: 286 đường H, phường L, quận C, thành phố Cần Thơ (văn bản ủy quyền ngày 03/8/2022). Bà H có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị N**; sinh năm: 1985. Địa chỉ: 117 B10 Đường Số 9, Khu dân cư A, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ. Đại diện ủy quyền: ông Danh Lý Kh; sinh năm: 1996 và bà Nguyễn Thị Bảo T; sinh năm: 2000. Địa chỉ: 267 đường B phường X, quận N, thành phố Cần Thơ (văn bản ủy quyền ngày 04/3/2022). Bà Đặng Thị Mỹ L; sinh năm: 1998. Địa chỉ: Cạnh 329A đường L, phường K, quận N, thành phố Cần Thơ (văn bản ủy quyền ngày 24/8/2022). Bà Đặng Thị Mỹ L có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Hồ Thị T- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên H – Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng N. Trụ sở: 198 đường K, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội. Đại diện ủy quyền: bà Lương Thị Thúy A; bà Lư Nguyễn Minh T - Địa chỉ: Chi nhánh Cần Thơ- Phòng Giao dịch quận N. Địa chỉ: 49-51 đường K, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/10/2021; đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/01/2022; đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/02/2022 của nguyên đơn là ông Ngô Miên T và quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn cho rằng:

Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 189/2017/QĐST-HNGĐ ngày 27/11/2017 của Tòa án nhân dân quận C đã quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Ngô Miên T và bà Nguyễn Thị N. Về con chung: Giao hai cháu Ngô Hoàng Đ (nam) sinh ngày 11/12/2006 và Ngô Hoàng H (nữ) sinh ngày 24/11/2015 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con, mức cấp dưỡng **5.000.000đ** (Năm triệu đồng)/tháng/con, kể từ khi quyết định có hiệu lực cho đến khi đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Từ khi có quyết định ly hôn đến tháng 6/2021, ông T đã rất cố gắng để thực hiện cấp dưỡng nuôi con đầy đủ. Tuy nhiên, do tình hình dịch bệnh phức tạp, kéo dài của dịch COVID-19 từ đầu năm 2020 đến nay, nguyên đơn gặp khó khăn về kinh tế khi thu nhập bị giảm sút nhiều, không còn đủ khả năng duy trì mức cấp dưỡng cao lên đến **10.000.000đ** /tháng/02 con như hiện nay.

Ngoài ra, ông T đã lập gia đình mới, kết hôn với bà Nguyễn Ngọc Anh Th, có thêm 02 con là Ngô T M, sinh ngày 12/02/2019 và Ngô T L, sinh ngày 19/9/2020. Hiện ông là lao động chính, nguồn kinh tế duy nhất trong gia đình nên không có khả năng cấp dưỡng theo mức cấp dưỡng đã thỏa thuận trước đây nên yêu cầu giảm mức cấp dưỡng nuôi 02 con chung của bà N, cụ thể: ông sẽ cấp dưỡng cho cháu Ngô Hoàng Đ **2.500.000đ**/tháng; cấp dưỡng cho cháu Ngô Hoàng H **1.500.000đ**/tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T với bà N chưa chia nên nay yêu cầu chia tài sản chung là: căn nhà và đất tọa lạc tại số 117B10 đường Số 9, Khu dân cư A, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ, diện tích 100m² và nhà có diện tích 87,5 m² (ngang 5 mét x dài 17,5 mét) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS12256 do Ủy ban nhân dân quận C cấp ngày 18/9/2019 do bà Nguyễn Thị N đứng tên, hiện do bà N đang quản lý sử dụng. Nguyên đơn yêu cầu chia đôi, bà N phải thối lại cho nguyên đơn ½ giá trị nhà và đất theo giá thị trường hiện nay.

Ngoài ra, ngày 12/10/2016, ông Ngô Miên T có vay của Ngân hàng N số tiền **217.000.000đ** + lãi **27.485.197đ** + phí bảo hiểm khoản vay **1.663.695đ**; tổng cộng là **246.148.892đ** để trả tiền mua đất nêu trên. Hàng tháng, ngân hàng tự động trừ vào tài khoản cá nhân của ông T để thanh toán nợ. Sau khi ly hôn, nguyên đơn đã một mình trả xong khoản nợ này nên yêu cầu bà N phải hoàn lại cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ số tiền ông đã trả cho ngân hàng là **123.074.446đ**.

Quá trình giải quyết vụ án, đại diện bị đơn bà Nguyễn Thị N cho rằng:

1/ Đối với yêu cầu giảm mức cấp dưỡng nuôi 02 con thì bà N không đồng ý vì hai con hiện còn nhỏ và chi phí nuôi dưỡng ngày càng cao. Hơn nữa, bà N cũng đang làm chung Bệnh viện với ông T nên biết trong thời kỳ dịch bệnh thì lương không ảnh hưởng bao nhiêu và hiện tại tình hình hoạt động đã trở lại bình thường.

2/ Còn nhà và đất tọa lạc tại số 117 B10 Đường Số 9, Khu dân cư A, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ có nguồn gốc do bà N nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Lan, ông Nguyễn Văn Hoàng sau khi ly hôn với ông T. Đồng thời, đây cũng là nơi ở duy nhất của bà N và 02 con nên bà N không đồng ý yêu cầu chia tài sản của ông T.

Đối với yêu cầu của ông T yêu cầu bà N thanh toán lại số tiền **123.074.446đ** cho ông T, bà N không đồng ý. Do khoản vay này bà N không biết và cũng không dùng số tiền này để phục vụ nhu cầu chung của vợ chồng và 02 con.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N cho rằng:

Bà Nguyễn Thị N có vay của Ngân hàng N- Chi nhánh Cần Thơ – Phòng Giao dịch N 02 hợp đồng tín dụng sau:

1. Hợp đồng tín dụng số 0057/NK.008.BDLSNZ20 ngày 26/02/2020, số tiền vay **300.000.000đ**.

2. Hợp đồng tín dụng số 0136/NK.008.TDUNGJ21 ngày 16/4/2021, số tiền vay **350.000.000đ**.

Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CR603093, sổ vào sổ CS12256 do Ủy ban nhân dân quận C cấp ngày 18/9/2019 do bà Nguyễn Thị N đứng tên theo Hợp đồng thế chấp số 33/PGDNK-20 ngày 25/02/2020.

Ngân hàng chỉ giải chấp tài sản thế chấp khi bà N thanh toán tất cả các khoản nợ. Hiện tại bà N đang thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng hạn theo hợp đồng, chưa có sự vi phạm nên ngân hàng chưa có yêu cầu đòi nợ. Nếu bà N vi phạm thì Ngân hàng sẽ khởi kiện.

Tại phiên tòa,

Đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà N phải hoàn trả cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ số tiền ông T đã trả cho ngân hàng là **123.074.446đ** và giữ nguyên các yêu cầu còn lại.

Đại diện bị đơn không đồng ý yêu cầu giảm mức cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung là nhà và đất: thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng chưa chia nhưng đề nghị xét công sức gìn giữ, tu sửa của bà N để chia cho bà N hưởng phần nhiều hơn; đồng thời, quyền sử dụng đất này khi nhận chuyển nhượng là nền tái định cư, chưa nộp tiền sử dụng đất; năm 2019, bà N đã nộp tiền sử dụng đất **180.810.000đ**, tiền thuế đất **795.000đ**, tiền lệ phí trước bạ nhà đất **1.508.100đ**; tổng cộng: **183.113.100đ** để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nay bà N yêu cầu trừ lại 50% số tiền bà N đã thực hiện nghĩa vụ khi làm thủ tục cấp giấy là **91.556.550đ** vào phần tài sản chung của ông T được hưởng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn -bà N cho rằng:

Thu nhập của ông T từ khi ly hôn đến nay là tăng hơn 02 lần, không có bị giảm xuống; tình hình dịch bệnh đã được khống chế, hoạt động xã hội trở lại bình thường; trong khi nhu cầu sinh hoạt của các con ngày càng cao nên yêu cầu giảm mức cấp dưỡng nuôi con của ông T là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Về yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất: trong đơn khởi kiện bổ sung nguyên đơn cho rằng giá trị tài sản là **2.500.000.000đ**, yêu cầu chia 50% là **1.250.000.000đ** nhưng nay yêu cầu chia theo giá thị trường theo định giá, nhiều hơn **1.250.000.000đ** là vượt quá phạm vi khởi kiện. Về căn nhà và đất: bị đơn thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà N chưa chia. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc bà N có công đóng góp, giữ gìn, tu bổ tài sản và bà N đang nuôi 02 con nhỏ nên chia cho bà N hưởng 60%, ông T hưởng 40%; đồng thời khấu trừ số tiền **91.556.550đ** phần nghĩa vụ bà N đã thực hiện nộp tiền sử dụng đất, thuế nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào phần tài sản ông T được hưởng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử, còn lại các thủ tục khác là phù hợp quy định pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án,

+ Đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn phải hoàn trả $\frac{1}{2}$ số tiền ông T đã trả cho ngân hàng là **123.074.446đ**; xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và không trái pháp luật nên đề nghị đình chỉ xét xử đối với yêu cầu nguyên đơn đã rút.

+ Đối với việc nguyên đơn yêu cầu giảm mức cấp dưỡng nuôi 02 con: xét thấy, theo xác nhận của Lãnh đạo Bệnh viện Hoàn Mỹ Cửu Long thì thu nhập của ông T vào thời điểm tháng 11/2017 là **38.290.766đ/tháng**, tại thời điểm này, ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con **5.000.000đ/tháng/con**; còn trong giai đoạn từ năm 2021 đến tháng 5/2022 thu nhập của ông T trung bình khoảng tám mươi triệu đồng/tháng; cho thấy, thu nhập của ông T ngày càng tăng cao hơn trước nên yêu cầu của ông T giảm mức cấp dưỡng nuôi 02 con là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

+ Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà N là nhà và quyền sử dụng đất số 117B10, Khu dân cư A, phường P, quận C theo giá thị trường, mỗi bên hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là **1.423.000.000đ**; xét thấy, nguồn gốc quyền sử dụng đất này là do ông T, bà N nhận chuyển nhượng nền tái định cư của bà Nguyễn Thị Lan. Sau đó, có thuê ông Phền xây dựng căn nhà trên đất. Khi ly hôn, tài sản này chưa chia. Tại phiên toà, đại diện bà N cũng thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng chưa chia. Do đó, căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình, yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, do quyền sử dụng đất này khi ông T, bà N nhận chuyển nhượng là nền tái định cư, chưa nộp tiền sử dụng đất và chưa được cấp giấy nên bà N đã thực hiện nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và các khoản thuế, tổng cộng số tiền là **183.113.100đ** để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nay bà N yêu cầu trừ lại 50% số tiền bà N đã thực hiện nghĩa vụ khi làm thủ tục cấp giấy là **91.556.550đ** vào phần tài sản chung của ông T được hưởng là phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án giải quyết ly hôn và con chung nhưng tài sản chung chưa giải quyết; nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên đây là vụ kiện tranh chấp hôn nhân gia đình về cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc thay đổi giảm mức cấp dưỡng nuôi 02 con; Hội đồng xét xử xét thấy:*

[2.1] Xét tại phiên toà, đại diện nguyên đơn cho rằng cháu Ngô Hoàng H đã được ông bà nội đón về nhà nuôi và cho đi học từ tháng 7/2019 đến nay nên bà N không tốn chi phí nuôi dưỡng bé H. Xét thấy, lời trình bày của nguyên đơn tại phiên toà không được phía bị đơn thừa nhận, nguyên đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cháu H hiện do phía ông T nuôi dưỡng; hơn nữa, tại phiên toà, đại diện nguyên đơn cho rằng ông T không có yêu cầu thay đổi

người trực tiếp nuôi con đối với cháu H, chỉ yêu cầu giảm mức cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, do bà N đang là người trực tiếp nuôi con theo Quyết định số 189/2017/QĐST-HNGĐ ngày 27/11/2017 của Tòa án nhân dân quận C. Nếu ông T cho rằng hiện tại cháu H đang sống chung với phía gia đình ông, gia đình ông là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu H nên không phải cấp dưỡng cho bà N nuôi cháu H thì ông T phải thực hiện thủ tục khởi kiện thay đổi người trực tiếp nuôi con tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết. Do hiện tại ông T không có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con nên bà N vẫn là người trực tiếp nuôi con và ông T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con theo Quyết định số 189/2017/QĐST-HNGĐ ngày 27/11/2017 của Tòa án nhân dân quận C.

[2.2] Xét thấy: Mức cấp dưỡng nuôi 02 con đối với ông Ngô Miên T tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 189/2017/QĐST-HNGĐ ngày 27/11/2017 của Tòa án nhân dân quận C là sự tự nguyện của ông T. Ông T cho rằng hiện tại mức thu nhập của ông bị giảm xuống so với thời điểm ly hôn; đồng thời, ông phải nuôi thêm 02 con của ông với vợ hiện tại nên không đủ khả năng cấp dưỡng theo mức thỏa thuận khi ly hôn; tuy nhiên, theo xác nhận của Lãnh đạo Bệnh viện Hoàn Mỹ Cửu Long, thời điểm tháng 11/2017 mức thu nhập của ông T là **38.290.766đ/tháng**; thu nhập giai đoạn từ năm 2021 đến tháng 5/2022 của ông T từ **64.655.892đ/tháng** đến **90.451.273đ/tháng**. Như vậy, cho thấy thu nhập của ông T đến thời điểm hiện nay đã tăng hơn hai lần so với thời điểm ly hôn vì vậy lời nại ra của ông T là không có cơ sở.

Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu giảm mức cấp dưỡng nuôi hai con chung với bà N là không có cơ sở, không được chấp nhận.

[3] Đối với việc phía bị đơn cho rằng yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn theo định giá thị trường là vượt quá phạm vi khởi kiện so với đơn khởi kiện bổ sung; Hội đồng xét xử xét thấy: đơn khởi kiện bổ sung, nguyên đơn xác định giá trị tài sản chung theo giá thị trường tạm tính khoảng **2.500.000.000đ**, yêu cầu được nhận 50% giá trị tài sản theo kết quả thẩm định giá tài sản, số tiền tạm tính tương đương khoảng **1.250.000.000đ**. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn không được xem là vượt quá phạm vi khởi kiện.

[4] *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà và đất tọa lạc tại số 117B10 đường Số 9, Khu dân cư A, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS12256 do Ủy ban nhân dân quận C cấp ngày 18/9/2019 do bà Nguyễn Thị N đứng tên; Hội đồng xét xử xét thấy:*

Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị N đứng tên sau khi ly hôn nhưng nguồn gốc quyền sử dụng đất là do ông Ngô Miên T nhận chuyển nhượng của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Lan, ông Nguyễn Văn Hoàng vào năm 2016, trong thời kỳ hôn nhân của ông T với bà N. Do đây là nền tái định cư và thời điểm này hộ gia đình bà Nguyễn Thị Lan chỉ có biên

bản giao nền tái định cư, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hộ gia đình bà Nguyễn Thị Lan, ông Nguyễn Văn Hoàng, Nguyễn Thanh Phong với ông Ngô Miên T đã ký hợp đồng ủy quyền công chứng số 2239, quyền số 10/2016/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/10/2016 tại Văn phòng Công chứng Tây Nam để ông T nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

Ngày 25/9/2017, hộ gia đình bà Nguyễn Thị Lan với ông Ngô Miên T đã ký văn bản hủy Hợp đồng ủy quyền số 2239 và ký hợp đồng ủy quyền số 2805, quyền số 09/2017-TP/SCC/HĐGD ngày 25/9/2017 với bà Nguyễn Thị N.

Ngày 26/7/2019, hộ bà Nguyễn Thị Lan được Ủy ban nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CR871779, số vào sổ CH11989.

Ngày 27/8/2019, hộ bà Nguyễn Thị Lan, ông Nguyễn Văn Hoàng, Nguyễn Thanh Phong với bà Nguyễn Thị N ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 2388, quyền số 08/2019-TP-SCC/HĐGD.

Theo Bản lời khai của bà Nguyễn Thị Lan và Nguyễn Thanh Phong được công chứng ngày 14/7/2022 tại Văn phòng công chứng Hà Thanh Hải thì do nền tái định cư của gia đình bà Lan chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khi chuyển nhượng cho ông Ngô Miên T, các bên chỉ ký kết hợp đồng ủy quyền. Từ lúc hộ bà Lan ký hợp đồng ủy quyền với ông Ngô Miên T đến sau khi gia đình bà Lan được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng và ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị N thì gia đình bà Lan chỉ nhận tiền chuyển nhượng của ông Ngô Miên T lần đầu tiên khi ký hợp đồng ủy quyền vào ngày 13/10/2016 với số tiền **280.000.000đ**; từ đó về sau, gia đình bà Lan chỉ ký các hợp đồng để sang tên cho phía ông T, không có nhận thêm bất kỳ tiền gì của bà N liên quan đến giá trị nhà và đất.

Đối với căn nhà trên đất là do ông Ngô Miên T và bà N thuê ông Lê Văn Phên xây dựng từ tháng 8/2017 đến tháng 12/2017; tổng giá trị vật tư và tiền công là **376.800.000đ**. Ông T là người trực tiếp chi trả các khoản tiền cho ông Phên, thanh toán tiền lần cuối vào ngày 30/11/2017.

Vì vậy, có cơ sở để xác định nhà và quyền sử dụng đất này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T với bà N; phù hợp với lời thừa nhận của bà N tại biên bản hòa giải ngày 11/02/2022 và lời thừa nhận của đại diện bị đơn tại phiên toà là nhà và quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng bà N và ông T trong thời kỳ hôn nhân chưa chia.

Bà N cho rằng có công tu sửa căn nhà nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét.

Do đây là tài sản chung của vợ chồng nên ông T và bà N mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất. Bà N và hai con đang ở căn nhà này nên cần giao cho bà N nhận hiện vật để ổn định chỗ ở cho gia đình bà N và các con. Bà N phải thối lại cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất. Cụ thể: Giá trị nhà và quyền sử dụng

đất theo giá thị trường hiện nay: **2.846.000.000đ**; bà N phải thối lại cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị, tương ứng số tiền là **1.423.000.000đ**.

Tuy nhiên, do quyền sử dụng đất này khi ông T, bà N nhận chuyển nhượng là nền tái định cư, chưa nộp tiền sử dụng đất và chưa được cấp giấy nên bà N đã thực hiện nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và các khoản thuế, tổng cộng số tiền là **183.113.100đ** để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2019 nên số tiền này ông T, bà N mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ là **91.556.550đ**, cần trừ vào tài sản ông T được hưởng; tổng cộng, bà N còn phải thối lại cho ông T: **1.423.000.000đ - 91.556.550đ = 1.331.443.450đ** (Một tỷ ba trăm ba mươi một triệu bốn trăm bốn mươi ba ngàn bốn trăm năm mươi đồng).

[5] Đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu về việc yêu cầu bà N phải hoàn lại cho nguyên đơn số tiền **123.074.446đ**; Hội đồng xét xử xét thấy: đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và không trái pháp luật nên cần đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Đối với việc bà Nguyễn Thị N thế chấp nhà và quyền sử dụng đất này để vay của Ngân hàng N; Hội đồng xét xử xét thấy, do hiện tại bà N chưa vi phạm hợp đồng, ngân hàng chưa có yêu cầu khởi kiện; hơn nữa, bà N được giao sở hữu hiện vật là nhà và đất nên không ảnh hưởng đến tài sản thế chấp của Ngân hàng nên Hội đồng xét xử không xem xét hợp đồng tín dụng giữa bà N với Ngân hàng. Nếu sau này có tranh chấp, sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

[7] Về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá: Tổng cộng: **4.000.000đ**; ông T và bà N mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí là **2.000.000đ**. Nguyên đơn, bị đơn đã nộp xong.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Ông T phải chịu án phí không giá ngạch đối với tranh chấp về cấp dưỡng không được chấp nhận là **300.000đ**.

Ông T, bà N mỗi người phải chịu án phí **51.943.300đ**, tương ứng với giá trị tài sản được hưởng: **1.331.443.450đ**.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2, 5 Điều 28, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 235, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Điều 33, 59, 110, 116, 119 Luật Hôn nhân gia đình.
- Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Ngô Miên T về việc yêu cầu giảm mức cấp dưỡng nuôi hai con chung của ông Ngô Miên T với bà Nguyễn Thị N là Ngô Hoàng Đ (nam) sinh ngày 11/12/2006 và Ngô Hoàng H (nữ) sinh ngày 24/11/2015 đối với Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 189/2017/QĐST-HNGĐ ngày 27/11/2017 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Ngô Miên T về việc yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Ngô Miên T với bà Nguyễn Thị N.

Công nhận căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 117B10 đường Số 9, Khu dân cư A, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ, thửa số 10904, tờ bản đồ số 1, diện tích đất 100m² (ODT) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS12256 do Ủy ban nhân dân quận C cấp ngày 18/9/2019 do bà Nguyễn Thị N đứng tên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Ngô Miên T với bà Nguyễn Thị N. Ông T, bà N mỗi người được hưởng ½ giá trị nhà và đất.

Giao cho bà Nguyễn Thị N được sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số 117B10 đường Số 9, Khu dân cư A, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ, thửa số 10904, tờ bản đồ số 1, diện tích đất 100m² (ODT) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS12256 do Ủy ban nhân dân quận C cấp ngày 18/9/2019.

Bà Nguyễn Thị N phải bồi lại cho ông Ngô Miên T giá trị nhà và đất số tiền tổng cộng là **1.331.443.450đ** (Một tỷ ba trăm ba mươi một triệu bốn trăm bốn mươi ba ngàn bốn trăm năm mươi đồng).

Kể từ khi ông Ngô Miên T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị N còn phải chịu lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút, về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N phải hoàn lại cho nguyên đơn số tiền **123.074.446đ**.

4. Đối với hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng N với bà Nguyễn Thị N: chưa giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp, sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

5. Về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá:

Ông Ngô Miên T, bà Nguyễn Thị N mỗi người chịu **2.000.000đ** (Hai triệu đồng). Ông T, bà N đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Ngô Miên T chịu **300.000đ** án phí không giá ngạch và **51.943.300đ** án phí chia tài sản; tổng cộng, ông T chịu: **52.243.300đ** án phí nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp **3.075.000đ** theo biên lai số 0008225 ngày 11/02/2022; **8.488.000đ** theo biên lai số 0008189 ngày 11/02/2022 và **19.838.000đ** theo biên lai số 0008243 ngày 18/02/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, ông T còn phải nộp thêm **20.842.300đ** án phí (Hai mươi triệu tám trăm bốn mươi hai ngàn ba trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị N phải chịu **51.943.300đ** (Năm mươi một triệu chín trăm bốn mươi ba ngàn ba trăm đồng) án phí.

7. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

8. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Q. C;
- Chi cục T.H.A Q. C;
- TAND Tp. Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ tại Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Trang

